

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

**Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

**kết thúc ngày 30/06/2013**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG**

**Được soát xét bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K**

## MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	3
3	Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	4 - 5
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	6 - 7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng niên độ</i>	8 - 9
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	10 - 28

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012. Theo đó:

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Tên giao dịch: INFORMATION AND NETWORKING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: Infonet.,Jsc

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là 80.000.000.000 VND

Công ty con	Vốn điều lệ (VND)
Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000
Công ty TNHH Công nghệ ISI	15.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	Bầu ngày 18 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Kim Giang	Ủy viên	Bầu ngày 23 tháng 4 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên	Bầu ngày 23 tháng 4 năm 2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 08 năm 2010
Ông Đặng Kim Giang	Giám đốc dự án	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011
Ông Nguyễn Đức Thuận	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011
Ông Phạm Ngọc Sơn	Giám đốc kỹ thuật	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

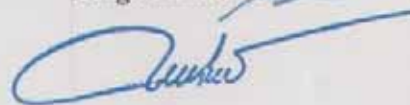
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ





# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội

Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội

- Tel: (04)6 251 0008

- Fax: (04)6 251 1327

Chi nhánh Miền nam

C14, Quang Trung, phường 11

- Tel: (08)3 589 7462

- Fax: (08)3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM

- Tel: (08)3 848 0763

- Fax: (08)3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng

Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng

- Tel: (0511)3 651 818

- Fax: (0511)3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn

Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (025)3 718 545

- Fax: (025)3 716 264

Số: ...../BCKT/TC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013  
của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được lập ngày 30 tháng 07 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến :

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến kiểm toán viên :

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
THĂNG LONG - T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số : 0313-2013-045-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN TIẾN THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số : 1706-2013-045-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>203.638.793.751</b>	<b>175.984.883.554</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>22.835.691.525</i>	<i>4.560.856.753</i>
1	Tiền	111	V.01	22.835.691.525	4.560.856.753
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>23.149.112.948</i>	<i>20.000.000.000</i>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		23.149.112.948	20.000.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>82.917.053.439</i>	<i>100.479.110.846</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	66.618.609.807	91.230.366.907
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	11.627.011.719	4.581.590.509
5	Các khoản phải thu khác	138	V.05	4.671.431.913	4.667.153.430
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>65.930.669.134</i>	<i>42.509.065.474</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.06	65.930.669.134	42.509.065.474
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>8.806.266.705</i>	<i>8.435.850.481</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	36.223.377
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.08	1.664.018.705	13.526.936
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	7.142.248.000	8.386.100.168
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>29.368.550.459</b>	<b>31.329.534.118</b>
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>11.292.546.960</i>	<i>13.016.718.023</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	5.570.731.483	6.292.719.561
	- Nguyên giá	222		9.593.869.527	9.593.869.527
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.023.138.044)	(3.301.149.966)
3	TSCĐ vô hình	227	V.11	5.721.815.477	6.723.998.462
	- Nguyên giá	228		12.552.943.054	12.552.943.054
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.831.127.577)	(5.828.944.592)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.12</i>	<i>17.500.000.000</i>	<i>17.500.000.000</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251		17.500.000.000	17.500.000.000
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>576.003.499</i>	<i>812.816.095</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	576.003.499	812.816.095
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>233.007.344.210</b>	<b>207.314.417.672</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 2 năm 2013  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>123.241.526.529</b>	<b>97.427.428.537</b>
<i>I</i>	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>121.454.656.166</i>	<i>95.799.407.747</i>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	52.233.237.661	52.505.140.240
2	Phải trả người bán	312	V.15	47.131.608.163	37.381.990.486
3	Người mua trả tiền trước	313	V.16	19.992.997.007	1.050.130.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	105.538.733	3.456.532.581
5	Phải trả người lao động	315		516.897.984	527.792.262
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	215.604.946	42.692.475
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.258.771.672	835.129.703
<i>II</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>1.786.870.363</i>	<i>1.628.020.790</i>
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.19	1.278.500.000	1.628.020.790
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		508.370.363	-
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>109.765.817.681</b>	<b>109.886.989.135</b>
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.20</i>	<i>109.765.817.681</i>	<i>109.886.989.135</i>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		9.884.849.795	7.851.368.342
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		423.641.969	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		666.282.525	454.461.540
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.024.846.915	26.814.962.776
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>233.007.344.210</b>	<b>207.314.417.672</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013, Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu		Số cuối quý	Số đầu năm
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007	33.582,96	104,32
	5.2 Ngoại tệ các loại (EUR)	007	3,47	3,47

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

LÊ NGỌC TÚ



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	65.807.190.034	43.824.600.982	92.298.921.224	59.908.177.478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		65.807.190.034	43.824.600.982	92.298.921.224	59.908.177.478
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	56.950.790.427	36.042.175.818	76.234.484.212	48.270.694.713
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.856.399.607	7.782.425.164	16.064.437.012	11.637.482.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	294.347.608	598.987.526	541.236.309	1.225.205.018
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1.861.984.119	2.833.205.290	3.726.641.604	5.801.136.083
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		994.504.333	2.165.114.325	2.754.826.031	5.056.883.102
8. Chi phí bán hàng	24		441.480.742	137.683.769	1.181.980.394	372.010.002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.289.788.506	4.960.528.096	10.549.627.489	8.037.985.179
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.557.493.848	449.995.535	1.147.423.834	(1.348.443.481)
11. Thu nhập khác	31	VI.25	-	-	-	22
12. Chi phí khác	32	VI.26	6.669.344	48.973.535	6.923.411	431.116.603
13. Lợi nhuận khác	40		(6.669.344)	(48.973.535)	(6.923.411)	(431.116.581)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.550.824.504	401.022.000	1.140.500.423	(1.779.560.062)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	329.659.545	-	329.659.545	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.221.164.959	401.022.000	810.840.878	(1.779.560.062)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		168	55	111	-



Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông  
Số 36 Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
kết thúc ngày 30/06/2013

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA



Tổng Giám đốc

LÊ NGỌC TỬ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	142.110.255.694	87.012.721.437
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(104.297.039.296)	(86.348.503.148)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3.964.168.470)	(3.474.825.127)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.754.826.031)	(5.056.883.102)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3.556.136.681)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	20.777.423.863	371.088.558
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(26.356.724.151)	(16.778.643.880)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>21.958.784.928</b>	<b>(24.275.045.262)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.200.000)	(668.414.546)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	12.530.911.865
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.279.112.948)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.130.000.000	12.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85.565.883	796.930.857
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.073.747.065)</b>	<b>24.659.428.176</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(656.844.531)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	63.172.302.707	30.046.626.828
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63.793.726.076)	(74.886.438.749)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.478.070.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(621.423.369)</b>	<b>(52.974.726.452)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>18.263.614.494</b>	<b>(52.590.343.538)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.560.856.753</b>	<b>59.393.281.511</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.220.278	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>22.835.691.525</b>	<b>6.802.937.973</b>

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND. (Tám mươi tỷ đồng chẵn)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hoá, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng.
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hoá, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hoà không khí, trang thiết bị y tế).

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán này của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc ngày 30/06/2013.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

##### 1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo thông tư 179/2012/TT – BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

##### 1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.



### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm tin học	03 - 07 năm

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

#### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.



- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc được phân loại là tài sản dài hạn.

## 5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

### - Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

### Chi phí trả trước:

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm :

- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí tuyển dụng;
- Phí bảo hành hàng nhập khẩu.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí cải tạo và lắp đặt thiết bị văn phòng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Phí tổ chức đoàn đi khảo sát và làm việc tại nước ngoài.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

## 9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### 10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng;
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:



- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;  
Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN trong năm là 25%.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- **Thuế giá trị gia tăng:** Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.

**Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	Đơn vị tính: VND	
		Cuối quý	Đầu năm
	Tiền mặt	16.406.307.499	4.516.885.514
	Tiền gửi ngân hàng	6.429.384.026	43.971.239
	Tiền gửi VND	5.717.338.650	41.705.840
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	3.291.520.594	4.724.809
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	2.404.192.897	-
	Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	6.116.685
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quang Trung	-	13.608.977
	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	3.003.975
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	2.527.506	1.960.278
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	7.258.820
	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.381.780	-
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	13.557.283	-
	Công ty CP Chứng khoán FPT	30.554	77.987
	Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	4.128.036	4.954.309
	Tiền gửi USD	711.950.430	2.170.453
	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	186.368
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	2.610.823	-
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	346.947	340.407
	Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	281.278
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	708.992.660	1.362.400
	Tiền gửi EUR	94.946	94.946
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	94.946	94.946
	<b>Cộng</b>	<b>22.835.691.525</b>	<b>4.560.856.753</b>

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền gửi có kỳ hạn		3.149.112.948		-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội		3.149.112.948		-
Cho vay		20.000.000.000		20.000.000.000
- Công ty TNHH Anten VNA (*)		20.000.000.000		20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>23.149.112.948</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>

(\*) Hợp đồng đầu tư số 012011/HĐĐT/INFONET-ATEN VM ngày 22/04/2011

**3 Các khoản phải thu khách hàng**

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Bưu điện trung ương CPT	1.939.089.122	15.576.109.354
Công ty CP SPR Việt Nam	-	64.999.999
Công ty Viễn thông liên tỉnh	451.000.000	451.000.000
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	103.164.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	47.206.752.200	1.082.950.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	35.236.079	35.236.079
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	57.821.182.800
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	684.098.900	684.098.900
Công ty CP Chứng khoán Campuchia	14.760.076	14.116.897.232
Công An tỉnh Lâm Đồng	112.400.000	224.400.000
Công ty CP Đầu tư Công nghệ OSB	138.600.000	138.600.000
HUAWEI TECH INVESMENT CO.;LTD	827.112.720	86.793.083
Sở Thông tin và Truyền thông Phú Thọ	-	806.886.300
Viễn thông Bình Thuận	-	19.743.680
VNPT Đà Nẵng	-	18.304.880
Công ty Phần mềm và Truyền thông VASC	3.312.000.000	-
Công ty Viễn thông Liên tỉnh (VTN)	250.970.335	-
Cục tin học nghiệp vụ Tổng cục hậu cần - kỹ thuật, Bộ Công An	11.443.425.775	-
NH TMCP Quân Đội - HD 200213	100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>66.618.609.807</b>	<b>91.230.366.907</b>

**4 Trả trước cho người bán**

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Cty CP Bền	31.509.001	31.509.001
Cty CP du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	46.212.500	46.212.500
Cty TNHH Công Nghệ và Thương Mại Bảo Sơn	60.000.000	60.000.000
Cty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long	-	60.500.000
Công ty CP Thương mại kỹ thuật CTQ	-	94.048.900
Công ty CP thương mại máy và thiết bị Nam Dương	-	95.000.000
Công ty CP TM DV Kim Đạt Hà Nội	-	121.642.950
Công ty cổ phần Truyền thông Việt	-	97.065.760
Công ty TNHH công nghệ Việt Hàn	-	2.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất	-	86.173.065
Công ty TNHH phân phối FPT	-	1.057.048.000
Công ty TNHH TM và kỹ thuật An Thắng	-	123.336.180
EZY infotech PTE.LDT	1.757.643.157	170.942.870
Ingram Micro Asia Ltd	-	417
Tadiran Telecom business systems Ltd	85.754.303	38.110.866
Cty Cổ phần Thương mại 3T Việt Nam	28.773.200	-
Cty TNHH Giải pháp nền tảng thông tin và truyền	205.223.836	-



thông (NT&T)		
Cty TNHH Nhà nước một thành viên TM và XNK Viettel	43.000.000	-
Cty TNHH Sony Electronics Việt Nam	6.022.122	-
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	15.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Minh	76.395.000	-
Công ty TNHH Du lịch An Bình	324.886.407	-
Công ty TNHH Giải pháp kỹ thuật AVNET (VN)	331.555.280	-
M-Security Technology Indochina Pte Ltd	163.036.913	-
TURAZ.,LTD	8.452.000.000	-
	<b>11.627.011.719</b>	<b>4.581.590.509</b>
<b>5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- BHXH nộp thừa	41.626.017	38.197.317
- Thuế TNCN phải thu CB-CNV	28.950.211	28.950.211
- Công ty TNHH Công nghệ ISI (*)	4.600.000.000	4.600.000.000
- Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội Hàng Không	-	-
- Chi cục Hải quan Bưu điện Hà Nội	-	-
- Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài	5.902	5.902
- Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất	849.783	-
Cộng	<b>4.671.431.913</b>	<b>4.667.153.430</b>
(*) Cho vay Công ty con :		
- Hợp đồng số 06/HĐVV ngày 15/10/2010 : 400.000.000 VND		
- Hợp đồng số 07/HĐVV ngày 01/11/2010 : 3.400.000.000 VND		
- Hợp đồng số 06/HĐVV ngày 20/12/2010 : 800.000.000 VND		
- Thời hạn vay 01 năm, nếu sau 01 năm àm bên vay có nhu cầu vay tiếp và bên cho vay không yêu cầu thanh toán thì hợp đồng vẫn có hiệu lực		
- Lãi suất : 0%		
<b>6 Hàng tồn kho</b>		
	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Hàng hoá	65.930.669.134	42.509.065.474
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<b>65.930.669.134</b>	<b>42.509.065.474</b>
<b>7 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		875.000
- Chi phí công tác nước ngoài		25.416.710
- Phí bảo hiểm xe ô tô		9.931.667
Cộng	-	<b>36.223.377</b>

**8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế TNDN nộp thừa	1.566.746.087	-
- Thuế GTGT nộp thừa	70.401.471	-
- Thuế xuất nhập khẩu	26.871.147	13.526.936
<b>Cộng</b>	<b>1.664.018.705</b>	<b>13.526.936</b>

**9 Tài sản ngắn hạn khác**

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>Tạm ứng</b>	<b>1.400.000.000</b>	<b>720.000.000</b>
<b>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>5.742.248.000</b>	<b>7.666.100.168</b>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	2.008.524.916	1.424.048.264
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.647.000.000	1.320.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	354.995.387	97.518.735
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn khác	6.529.529	6.529.529
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	3.733.723.084	6.242.051.904
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	3.733.723.084	5.953.541.877
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	288.510.027
<b>Cộng</b>	<b>7.142.248.000</b>	<b>8.386.100.168</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
Tại ngày 01/01/2013	388.438.774	6.939.845.336	2.265.585.417	9.593.869.527
- Mua trong kỳ		-	10.200.000	10.200.000
- Giảm khác			(10.200.000)	(10.200.000)
Tại ngày 30/06/2013	388.438.774	6.939.845.336	2.265.585.417	9.593.869.527
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2013	235.837.550	2.403.728.073	661.584.343	3.301.149.966
- Khấu hao trong kỳ	38.893.999	498.893.880	184.562.318	722.350.197
- Giảm khác			(362.119)	(362.119)
Tại ngày 30/06/2013	274.731.549	2.902.621.953	845.784.542	4.023.138.044
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>				
1. Tại ngày 01/01/2013	152.601.224	4.536.117.263	1.604.001.074	6.292.719.561
2. Tại ngày 30/06/2013	113.707.225	4.037.223.383	1.419.800.875	5.570.731.483



11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Phần mềm	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Tại ngày 01/01/2013	12.552.943.054	12.552.943.054
- Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2013	12.552.943.054	12.552.943.054
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2013	5.828.944.592	5.828.944.592
- Khấu hao trong kỳ	1.002.182.985	1.002.182.985
Tại ngày 30/06/2013	6.831.127.577	6.831.127.577
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
1. Tại ngày 01/01/2013	6.723.998.462	6.723.998.462
2. Tại ngày 30/06/2013	5.721.815.477	5.721.815.477

12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		
- Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ ISI	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm Infonet	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.500.000.000</b>	<b>17.500.000.000</b>

13 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Cải tạo và lắp đặt văn phòng	16.234.902	113.644.313
Công cụ dụng cụ xuất dùng	559.768.597	699.171.782
<b>Cộng</b>	<b>576.003.499</b>	<b>812.816.095</b>

14 Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>52.233.237.661</b>	<b>52.505.140.240</b>
Vay ngắn hạn VND	52.233.237.661	52.505.140.240
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (*)	52.233.237.661	52.505.140.240
<b>Cộng</b>	<b>52.233.237.661</b>	<b>52.505.140.240</b>

(\*)Hợp đồng tín dụng hạn mức số 191.056.631182.TD ngày 01 tháng 06 năm 2012

- Lãi suất : theo từng lần nhận nợ

- Mục đích sử dụng : bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh thanh toán thường xuyên phục vụ SXKD thiết bị viễn thông, tin học theo kế hoạch kinh doanh.

15 Phải trả người bán

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Boca Tradeconsult.,Ltd	3.395.200.000	5.623.560.000
Busch International.,Ltd	11.802.848.225	8.521.963.652
Công ty Cổ phần ESYS ( CN Hà Nội )	-	120.230.000
Công ty TNHH Dịch vụ hệ thống thông tin FPT	-	875.530.625
Công ty TNHH Tin học điện tử EI	20.684.257	206.842.570
Công ty Giải pháp phần mềm tài chính (FSS)	823.900.000	6.591.200.000
Công ty phát triển phần mềm và hỗ trợ công nghệ	-	323.607.887
Công ty Cổ phần Persi Việt Nam	-	417.862.750
Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Tân Thuận Phát	-	210.210.000
Công ty TNHH Xây dựng và Giải pháp mạng Bảo Ngọc	-	147.277.611
NTCOM Pty Ltd - Proactice communication Solution	15.636.200	15.412.720
Công ty TNHH phân phối FPT	4.057.683.300	-
Công ty Cổ phần truyền thông Việt	97.065.760	-
Công ty Cổ phần Du lịch và hợp tác Quốc tế Việt	260.575.000	-
Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886	452.208.886
HUAWEI VN	-	3.885.401.014
Starview International Pte Ltd	3.874.639.795	-
Prognostic Services Pte Ltd	2.524.320.000	-
Icon Pacific INC	12.348.413	18.394.456
Ingram Micro Asia.,Ltd	14.081.348.950	-
Radvision.,Ltd	114.978.895	4.465.856.448
Huawei Tech Investment co.,Ltd	5.598.170.482	5.506.431.867
<b>Cộng</b>	<b>47.131.608.163</b>	<b>37.381.990.486</b>

16 Người mua trả tiền trước

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Công anh Ninh Bình - DA CC lắp đặt HTTB HNTH trực tuyến	3.362.580.000	-
Công ty Phần mềm và Truyền thông VASC	-	736.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	346.720.507	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	14.793.696.500	-
Trung tâm CN thông tin ngân hàng ĐT & PT VN	-	314.130.000
Văn phòng BCA	1.490.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.992.997.007</b>	<b>1.050.130.000</b>



17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
17.1. Thuế phải nộp nhà nước	105.538.733	3.456.532.581
- Thuế GTGT	-	1.676.527.020
- Thuế XNK	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.659.731.049
- Thuế thu nhập cá nhân	105.538.733	120.274.512
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<b>105.538.733</b>	<b>3.456.532.581</b>
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Chi cục Hải quan bưu điện Hà Nội	157.227	44.756
Chi cục hải quan Bắc Hà Nội- Hàng không	313.367	313.367
Cục thuế TP Hà nội	40.719.352	40.719.352
Hoàng Văn Trường	9.500	9.500
Nguyễn Đức Trường	1.605.500	1.605.500
Thù lao HĐQT & BKS	172.800.000	-
Cộng	<b>215.604.946</b>	<b>42.692.475</b>
19 Vay và nợ dài hạn	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (*)	1.278.500.000	1.628.020.790
Cộng	<b>1.278.500.000</b>	<b>1.628.020.790</b>

(\*) Hợp đồng tín dụng số 184.12.056.631182.TD ngày 29/05/2012

- Lãi suất : 17,5%/năm

- Thời hạn vay : 36 tháng kể từ ngày 01/06/2012 đến 01/05/2015

- Mục đích sử dụng : Mua tài sản cố định

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(4.576.958.992)	7.008.238.312	-	-	31.013.931.992	113.445.211.312
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	4.941.961.586	4.941.961.586
- Tăng khác	-	-	843.130.030	-	454.461.540	-	1.297.591.570
- Giảm khác	-	(656.844.531)	-	-	-	(9.140.930.802)	(9.797.775.333)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	7.851.368.342	-	454.461.540	26.814.962.776	109.886.989.135
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	7.851.368.342	-	454.461.540	26.814.962.776	109.886.989.135
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	-	810.840.878	810.840.878
- Tăng khác	-	-	2.033.481.453	423.641.969	211.820.985	-	2.668.944.407
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.600.956.739) (*)	(3.600.956.739)
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(5.233.803.523)</b>	<b>9.884.849.795</b>	<b>423.641.969</b>	<b>666.282.525</b>	<b>24.024.846.915</b>	<b>109.765.817.681</b>

(\*) Trong đó:

- Quỹ khác thuộc vốn CSH VND
- Quỹ đầu tư phát triển VND
- Quỹ dự phòng tài chính VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND

Tổng



20.2.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ ngày 01/01/2013	Từ ngày 01/01/2012
		đến ngày 30/06/2013	đến ngày 30/06/2012
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
+	Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
+	Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+	Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+	Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
-	Cổ tức và lợi nhuận đã chia	-	-
	Cộng	<u>80.000.000.000</u>	<u>80.000.000.000</u>
20.3	Cổ phiếu		
		<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	8.000.000	8.000.000
+	Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
+	Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Cộng	<u>7.283.370</u>	<u>7.283.370</u>
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		
20.4.	Các quỹ của doanh nghiệp		
		<i>Đầu năm</i>	<i>Cuối quý</i>
-	Quỹ đầu tư phát triển	9.884.849.795	7.851.368.342
-	Quỹ dự phòng tài chính	423.641.969	-
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	666.282.525	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý

21	Doanh thu	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.298.921.224	59.908.177.478
	Cộng	<u>92.298.921.224</u>	<u>59.908.177.478</u>
22	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	76.234.484.212	48.270.694.713
	Cộng	<u>76.234.484.212</u>	<u>48.270.694.713</u>
23	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.572.423	796.930.960
	Chiết khấu thanh toán được hưởng	218.015.906	371.088.558
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	237.647.980	57.185.500
	Cộng	<u>541.236.309</u>	<u>1.225.205.018</u>
24	Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lãi vay	2.754.826.031	5.056.883.102
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	971.815.573	744.252.981
	Cộng	<u>3.726.641.604</u>	<u>5.801.136.083</u>
25	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	- Xử lý công nợ	-	22
	Cộng	<u>0</u>	<u>22</u>
26	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	- Tiền truy thu, phạt thuế, vi phạm hành chính	254.067	382.143.066
	- Phạt vi phạm hợp đồng	6.669.344	48.973.535
	- Xử lý công nợ	-	2
	Cộng	<u>6.923.411</u>	<u>431.116.603</u>



27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi tiêu		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.140.500.423	(1.779.560.062)
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế (*)	178.137.758	491.246.233
Thu nhập chịu thuế	1.318.638.180	(1.288.313.829)
Thuế TNND, thuế suất - 25%	329.659.545	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	329.659.545	-
<b>Cộng</b>	<b>329.659.545</b>	<b>-</b>
(*) Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
- Phần khấu hao ngoại trừ khi tính thuế của nguyên giá xe ô tô vượt 1,6 tỷ	135.214.347	
- Thù lao HDQT không kiêm nhiệm	36.000.000	
- Phạt nộp chậm thuế	254.067	
- Phạt vi phạm hợp đồng số 122012/MB- INFONET	6.669.344	
<b>Tổng</b>	<b>178.137.758</b>	

#### VIII. Những thông tin khác

##### 1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Công nghệ ISI	Công ty con	16.610.000
<b>Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Công nghệ ISI	Công ty con	16.610.000
<b>Mua hàng hóa</b>		
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	273.000.000
<b>Trả tiền mua hàng hóa</b>		
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	273.000.000

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối năm	Đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH Công nghệ ISI	Công ty con	4.600.000.000	4.600.000.000

## 2. Công cụ tài chính

### 2.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : vốn điều lệ, cổ phiếu ngân quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 2.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	22.835.691.525	22.835.691.525
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.149.112.948	23.149.112.948
- Đầu tư tài chính dài hạn	17.500.000.000	17.500.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng	66.618.609.807	66.618.609.807
- Trả trước cho người bán	11.627.011.718	11.627.011.718
- Phải thu khác	4.671.431.913	4.671.431.913

### 2.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 30/06/2013
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	53.511.737.661
- Phải trả người bán	47.131.608.163
- Người mua trả tiền trước	19.992.997.007
- Phải trả khác	215.604.946

### 2.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.



Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	47.131.608.163		47.131.608.163
- Người mua trả trước	47.131.608.163		47.131.608.163
- Phải trả khác	215.604.946	-	215.604.946
- Vay ngắn hạn	52.233.237.661		52.233.237.661
- Vay dài hạn		1.278.500.000	1.278.500.000

### 3. Thông tin khác

Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2013 tăng 10 % so với cùng kỳ năm trước là do : Năm 2013 nền kinh tế dần phục hồi tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty cũng dần khởi sắc. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng trên 35 %. Trong 6 tháng đầu năm 2013 lãi suất cho vay của ngân hàng cũng giảm nên chi phí tài chính của Công ty giảm đáng kể hơn 54 %.

### 4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Người lập biểu

TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2013



Tổng Giám đốc  
LÊ NGỌC TỬ